

Số: /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 09/CVMT ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Yakult Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho dự án đầu tư “Dự án Công ty TNHH Yakult Việt Nam”;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yakult Việt Nam, địa chỉ tại số 05 Đại lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Công ty TNHH Yakult Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Công ty TNHH Yakult Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 05 Đại lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 6 năm 2022 (Mã số Dự án: 9835032060).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm

2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 02 năm 2022 (Mã số Doanh nghiệp: 3700723994)

1.5. Mã số thuế: 3700723994.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thực phẩm chức năng dạng sữa uống lên men, các loại sữa lên men.

1.7. Quy trình công nghệ sản xuất:

Sữa bột gầy và glucose → Hòa tan → Tiệt trùng → Cấy men → Lên men → Đồng hóa → Phối trộn (Đường + nước → Hòa tan → Tiệt trùng sau đó đưa vào phối trộn) → Pha loãng → Rót sữa vào chai nhựa (*) → Đóng nắp → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho, xuất bán.

(*) Quy trình sản xuất chai nhựa đựng sữa (phục vụ cho hoạt động của nhà máy): Hạt nhựa PS → Gia nhiệt → Ép khuôn → Kiểm tra → In nhãn.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Dự án thuộc nhóm A theo Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 (Dự án Công nghiệp có tổng mức đầu tư lớn hơn 1.000 tỷ đồng).

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên mặt bằng nhà máy hiện hữu tại số 05 Đại lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 23.965,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

STT	Chức năng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Các hạng mục công trình chính và phụ trợ đi kèm	9.545,065	39,86
A.1	Nhà xưởng sản xuất	7.507,04	
A.2	Bãi đỗ ô tô	43,52	
A.3	Bãi đỗ xe máy	210,3	
A.4	Lối vào xe nâng	92,66	
A.5	Phòng bảo vệ	35,3	
A.6	Phòng trưng bày	137,83	
A.7	Khu vực HTXL nước cấp	350,43	

A.8	Phòng bơm + bể nước	110,5	
A.9	Nhà để thiết bị lạnh + phòng bơm	175,1	
A.10	Bồn gas	193,05	
A.11	Tường xây quanh bồn chứa	53,36	
A.12	Kho chứa hóa chất	17,5	
A.13	Phòng công năng	53,735	
A.14	Phòng điện	36	
A.15	Mái hiên	121,93	
A.16	Trạm cung cấp nước	406,81	
B	Công trình bảo vệ môi trường	483,365	2,02
B.1	Kho chứa chất thải thông thường	98	
B.2	Kho chứa chất thải nguy hại	15,645	
B.3	Hệ thống xử lý nước thải	369,72	
C	Đất cây xanh	5.679,51	23,69
D	Đất giao thông – sân bãi	6.950,03	29
E	Đất trồng dự phòng	1.307,23	5,45
Tổng diện tích khu đất		23.965,2	100

- Công suất: Sữa uống lên men 630.000.000 chai/năm (tương đương 44.730 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yakult Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yakult Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(từ ngày tháng 3 năm 2024 đến ngày tháng 3 năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Yakult Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Thuận An;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (T).

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II, không xả ra môi trường).

- Thỏa thuận giữa Công ty TNHH Yakult Việt Nam và Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore số 62-24/W&S/VSIP ngày 20/03/2024

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: Nước thải phát sinh từ 05 khu nhà vệ sinh (01 khu vực tại nhà bảo vệ, 03 khu vực tại văn phòng, 01 khu vực tại nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng 6,75 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng 200 m³/ngày.đêm (vệ sinh 1 lần/tháng với lưu lượng 200 m³/lần).

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh hệ thống làm lạnh với lưu lượng 1 m³/ngày.đêm (vệ sinh 2 lần/năm với lưu lượng 1 m³/lần).

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động giặt quần áo, giày dép bảo hộ với lưu lượng 2,47 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh bồn, thiết bị, nhà xưởng, với lưu lượng 286,5 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động hấp thụ bụi sữa với lưu lượng 4 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy nồi hơi với lưu lượng 1,8 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa tay của nhân viên trước khi vào xưởng với lưu lượng 0,3 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ lô sản phẩm sữa bị lỗi (trước khi lưu

kho, sản phẩm sữa được lấy mẫu và kiểm tra tại phòng thí nghiệm, lô sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được loại bỏ), với lưu lượng 0,76 m³/ngày.đêm.

Ghi chú:

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa hằng ngày: 302,58 m³/ngày.đêm;

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong ngày tối đa: 503,58 m³/ngày.đêm (tối đa 01 ngày/tháng).

Dòng thải: Toàn dự án có 01 dòng thải được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 vị trí trên đường số 3.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1209325.776; Y = 605259.019 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: Nước thải từ bồn cầu → 01 bể tự hoại 3 ngăn → Mạng lưới thu gom nội bộ + nước thải khác → Hồ thu gom tập trung (*) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 điểm trên đường số 3.

- Nguồn số 06, 07: Nước thải → Mạng lưới thu gom nội bộ → Hồ thu gom tập trung (*) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 điểm trên đường số 3.

- Nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13: Nước thải → Mạng lưới thu gom nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày.đêm → Hồ ga thu gom tập trung (*) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 điểm trên đường số 3.

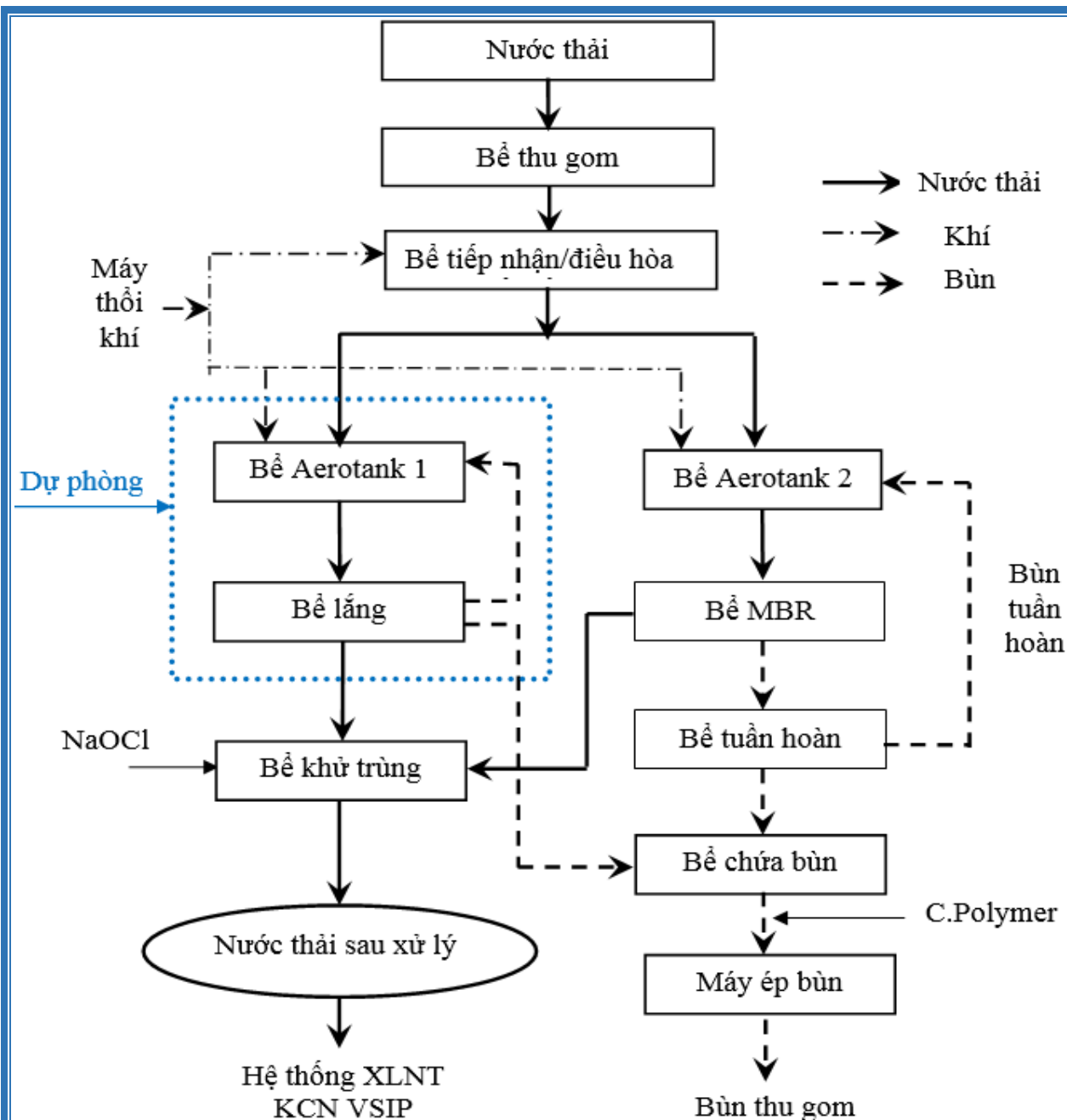
(*) Toàn bộ nước thải sau hệ thống xử lý công suất 450 m³/ngày.đêm được thu gom chung với nước thải từ sinh hoạt, nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp, nước vệ sinh hệ thống làm lạnh về một hồ ga sau đó đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp)

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, Polymer, PAC, CaCO₃ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày.đêm:



- Thông số kỹ thuật các bể xử lý:

TT	Tên hạng mục	Kích thước (Dài x Rộng x Cao)
1	Bể thu gom	10 x 2 x 4,4 (m).
2	Bể tiếp nhận/điều hòa	8,9 x 7,7 x 4,7 (m)
3	Bể Aerotank 1	12,9 x 4,3 x 4,7 (m)
4	Bể Aerotank 2	4,3 x 3,2 x 4,7 (m)
5	Bể MBR	7,3 x 4,3 x 4,7 (m)
6	Bể tuần hoàn	4,6 x 1,5 x 4,7 (m)
7	Bể lắng	5,5 x 5,5 x 4,7 (m)

TT	Tên hạng mục	Kích thước (Dài x Rộng x Cao)
8	Bể khử trùng	3,1 x 1,9 x 4,7 (m)
9	Bể chứa bùn	3,1 x 2 x 4,7 (m)
10	Nhà điều hành	8,6 x 7,5 (m)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 450 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 450 m³/ngày.đêm.
- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn thải số 01 (hiện hữu): Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas LPG số 01 (*).
- Nguồn thải số 02 (hiện hữu): Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas LPG số 02 (*).
- Nguồn thải số 03 (hiện hữu): Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas LPG số 03 (*).
- Nguồn thải số 04 (bổ sung): Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas LPG số 04 (*).
- Nguồn thải số 05 (bổ sung): Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas LPG số 05 (*).
- Nguồn thải số 06 (bổ sung): Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas LPG số 06 (*).
- Nguồn thải số 07 (hiện hữu): Khí thải phát sinh từ máy in số 01 (*).
- Nguồn thải số 08 (hiện hữu): Khí thải phát sinh từ máy in số 02 (*).
- Nguồn thải số 09 (hiện hữu): Khí thải phát sinh từ máy in số 03 (*).
- Nguồn thải số 10 (bổ sung): Khí thải phát sinh từ máy in số 04 (*).
- Nguồn thải số 11 (bổ sung): Khí thải phát sinh từ máy in số 05 (*).
- Nguồn thải số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu bột sữa tại phòng đồ nguyên liệu.
- Nguồn số 13 - 38: Khí thải phát sinh từ hệ thống điều hòa không khí AHU, thông thoáng nhà xưởng trong các phòng sản xuất của nhà máy (*).

(*): Các nguồn thải không thuộc đối tượng cấp phép.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom khí thải số 01 (thu gom khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209337.411; Y = 605123.587 (m).

- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom khí thải từ máy in số 01 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1209343.615$; $Y = 605141.787$ (m).

- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom khí thải từ máy in số 02 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1209343.605$; $Y = 605138.750$ (m).

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom khí thải từ máy in số 03, 04, 05 (nguồn số 09, 10, 11), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1209340,494$; $Y = 605126,614$ (m).

- Dòng khí thải từ số 05 - đến số 30: tương ứng với các ống thoát phát sinh từ hệ thống điều hòa không khí AHU, thông thoáng nhà xưởng trong các phòng sản xuất của nhà máy (26 miệng gió thoát ra bên ngoài tương ứng thu gom khí thải từ nguồn số 13 - 38).

- Đối với bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu (nguồn số 12) thu gom về thiết bị tách bụi bằng nước sau đó ống dẫn khí thải sau quạt hút được đầu trực tiếp vào hố ga thoát nước thải sản xuất không có ống thoát khí thải ra bên ngoài môi trường (ống dẫn ngập trong nước thải, không có dòng thải).

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: không xác định lưu lượng.

- Dòng khí thải số 02: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải từ số 05 đến số 30: không xác định lưu lượng.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

- Dòng thải số 01: Thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 1.000 mm , cao 15 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng thải số 02: Thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 250 mm , cao 15 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng thải số 03: Thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 250 mm , cao 15 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng thải số 04: Thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 250 mm , cao 15 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng thải số 05-30: Thoát ra môi trường qua miệng thải trên vách nhà xưởng, cao 15 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Các dòng thải khí thải của Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01 đến số 06: Khí thải phát sinh từ 06 lò hơi đốt gas LPG được thu gom bằng ống nhánh (vật liệu inox 304, đường kính 300 mm) sau đó qua ống chính và thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 1.000 mm (vật liệu thép), cao 15 m so với mặt đất (dòng thải số 01).

- Nguồn thải số 07: Khí thải phát sinh từ máy in số 01 được thu gom bằng đường ống dẫn (vật liệu inox 304, đường kính 250 mm) và quạt hút lưu lượng 1.000 m³/giờ sau đó thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 250 mm (vật liệu inox 304), cao 10 m so với mặt đất (dòng thải số 02).

- Nguồn thải số 08: Khí thải phát sinh từ máy in số 02 được thu gom bằng đường ống dẫn (vật liệu inox 304, đường kính 250mm) và quạt hút lưu lượng 1.000 m³/giờ sau đó thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 250 mm (vật liệu inox 304), cao 10 m so với mặt đất (dòng thải số 03).

- Nguồn thải số 09 đến số 11: Khí thải phát sinh từ 03 máy in số 03, 04, 05 được thu gom bằng ống dẫn (vật liệu inox 304, đường kính 250mm) và quạt hút lưu lượng 1.000 m³/giờ sau đó thoát ra môi trường qua ống thải có đường kính 250 mm (vật liệu inox 304), cao 10 m so với mặt đất (dòng thải số 04).

- Nguồn thải số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu sữa bột tại phòng đở nguyên liệu được thu gom dẫn về thiết bị hấp thụ bằng nước, khí thải sau khi qua thiết bị theo đường ống dẫn sục trực tiếp vào hố ga thoát nước thải sản xuất trong nhà xưởng (không có dòng thải).

- Nguồn số 13 đến số 38: Khí thải phát sinh từ hệ thống điều hòa không khí AHU, thông thoáng nhà xưởng trong các phòng sản xuất của nhà máy được thu gom bằng đường ống vuông có kích thước dài 900mm, rộng 500mm, vật liệu inox 304 sau đó thoát ra môi trường qua miệng thải có kích thước dài 900mm-1200mm; rộng 500mm-1850mm, vật liệu inox 304, cao 15m so với mặt đất (dòng thải số 05-30).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (Xử lý bụi từ nguồn số 12):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp thụ bụi (hình trụ tròn, nằm ngang) → Quạt hút → Đường ống dẫn → Đầu trực tiếp vào hố ga thoát nước thải sản xuất, không có ống thoát khí thải ra bên ngoài môi trường (ống dẫn ngập trong nước thải, không có dòng thải).

- Công suất thiết kế: 13,5 m³/phút.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn: $D = 100\text{mm}$

+ Thiết bị hấp thụ bụi: 01 cái; hình trụ tròn, nằm ngang, kích thước $H = 0,5\text{m}$; $D = 0,4\text{m}$, sử dụng nước hấp thụ.

+ Lưu lượng quạt hút: $13,5 \text{ m}^3/\text{phút}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (nước sau hấp thụ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải $450 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của 06 lò hơi đốt gas LPG.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của hệ thống thu hồi bụi.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của máy móc thiết bị phòng tạo chai.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của máy móc thiết bị phòng chiết rót.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn	Tọa độ
1	Nguồn số 01	X = 1209343.606; Y = 605138.750
2	Nguồn số 02	X = 1209315.999; Y = 605154.021
3	Nguồn số 03	X = 1209357.699; Y = 605137.963
4	Nguồn số 04	X = 1209111.536; Y = 601002,038
5	Nguồn số 05	X = 1209222.915; Y = 605101.578
6	Nguồn số 06	X = 1209322.622; Y = 605129.520

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6h đến 21h (dBA)	Từ 21h đến 6h (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	Tần suất quan trắc	Ghi chú

	Từ 6h đến 21h	Từ 21h đến 6h	định kỳ	
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
01	Giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	6.417
02	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	1.940
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	82
04	Hộp mực của máy in/máy fax thải	08 02 04	KS	Rắn	1
05	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	54
06	Thiết bị điện tử thải	19 02 05	NH	Rắn	105
07	Bao bì nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	KS	Rắn	100
08	Bao bì kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	KS	Rắn	812
09	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	NH	Lỏng	8
Tổng cộng					9.519

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chai nhựa chưa in	18 01 06	TT-R	8.365
2	Chai nhựa đã in	18 01 06	TT-R	8.073
3	Nhựa thừa	18 01 06	TT-R	125
4	Vật liệu bằng nhôm thải	15 01 15	TT-R	26.136
5	Giấy vụn, bao giấy	18 01 05	TT-R	14.365
6	Thùng carton	18 01 05	TT-R	26.122

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
7	Thùng nhựa màu	18 01 06	TT-R	1.128
8	Túi nhựa trong	18 01 06	TT-R	1.130
9	Túi nhựa cối	18 01 06	TT-R	14.172
10	Màng co OPP	18 01 06	TT-R	13.888
11	Bao nhựa bọc kiện hàng	18 01 06	TT-R	2.303
12	Thép phế liệu	15 01 15	TT-R	185
13	Dây điện	16 02 14	TT-R	18
14	Gỗ, ván	15 01 03	TT-R	1.948
15	Giày, ủng cao su, dây thun	18 01 06	TT-R	1.021
16	Thủy tinh các loại	15 01 07	TT-R	111
17	Bùn từ HTXL nước thải	14 06 02	TT-B	262.233
Tổng khối lượng		-	-	381.323

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	11,865
Tổng khối lượng		11,865

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa PVC, có dán mã số phân loại, có nắp đậy thể tích 60 lít và 120 lít, 240 lít, 660 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15,645 m² (dài x rộng: 5,215m x 3m)

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH) được xây dựng kiên cố, tường xây gạch kết hợp vách tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống nước mưa từ ngoài tạt vào. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn,

có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, xung quanh khu vực lưu giữ CTNH dạng lỏng sẽ bố trí mương thu gom hóa chất chảy tràn sau đó thu gom về 01 hố thu, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 98 m², gồm 2 khu vực liền kề: khu vực 1 diện tích 72,8 m² (dài x rộng: 9,1m x 8m); khu vực 2 diện tích 25,2 m² (dài x rộng: 9,2m x 2,74m).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho lưu giữ được xây dựng kiên cố, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống nước mưa từ ngoài tạt vào. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn;

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Thùng nhựa có nắp đậy PVC dung tích 1.000 lít.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.